

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2022/DS-PT
Ngày: 30-6-2022
V/v: “Tranh chấp Hợp đồng
hợp tác”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đức

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Châu Thạch

Ông Nguyễn Thành Tâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đạt Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 76/2022/TLPT-DS ngày 05 tháng 5 năm 2022 về tranh chấp: “Hợp đồng hợp tác”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2022/DS-ST ngày 18/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện X bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 137/2022/QĐ-PT ngày 23 tháng 5 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 114/2022/QĐ-PT ngày 14 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị PL, sinh năm: 1983; cư trú tại số 30, đường Nguyễn Tử Lực, Phường 8, thành phố A, tỉnh Lâm Đồng; có mặt.

- *Bị đơn:* Hợp tác xã S; địa chỉ tổ dân phố Ba Đình 1, thị trấn Nam Ban, huyện X, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn TC, sinh năm: 1980, là người đại diện theo pháp luật; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Hồ QH, sinh năm: 1969; cư trú tại số 04/6, đường HVT, Phường C, thành phố A, tỉnh Lâm Đồng; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ông Bùi VN, sinh năm: 1985; cư trú tại số 79E, đường HBT, Phường D, thành phố A, tỉnh Lâm Đồng; vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Trần Thị PL và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ QH.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/01/2021, lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền ông Lê CT tại giai đoạn sơ thẩm: Ngày 01/10/2017 bà Trần Thị PL tham gia góp vốn vào Hợp tác xã S số tiền 210.000.000đ để trở thành thành viên của Hợp tác xã, cuối năm 2017 Hợp tác xã họp Hội đồng thành viên thì tổng kết năm 2017 Hợp tác xã làm ăn có lãi nên bà PL được chia 10.937.000đ.

Đến ngày 01/4/2018 bà PL góp vốn thêm 140.000.000đ bằng cách chuyển hàng nông sản cho Hợp tác xã thành tiền là 129.063.000đ và 10.937.000đ do được lợi nhuận của năm 2017. Vì vậy, tổng cộng bà PL góp vốn vào Hợp tác xã là 350.000.000đ. Cuối năm 2018 Hợp tác xã họp Hội đồng thành viên thì tổng kết lại hoạt động kinh doanh năm 2018 là thua lỗ, một số thành viên không đồng ý nên có yêu cầu thuê đơn vị kiểm toán độc lập vào kiểm toán thì kết quả kiểm toán năm 2017, 2018 đều thua lỗ, cụ thể năm 2017 bà PL phải chịu lỗ là 16.758.000đ, năm 2018 bà PL phải chịu lỗ là 29.232.000đ, tổng cộng bà PL phải chịu lỗ là 45.990.000đ.

Năm 2020 ông Hồ QH, ông Nguyễn P, ông Bùi VN và bà Trần Thị PL xin rút khỏi thành viên Hợp tác xã, ngày 06/5/2020 các bên họp thống nhất chuyển vốn cụ thể: Ông TC và ông QH có đầu tư nhà kính diện tích 5.000m² tại thôn 5, xã Gia Lâm, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (*trên đất ông Hồ QH thuê*). Sau khi trừ tài sản bị khấu hao, tài sản bị mất ... thì nhà kính này còn lại giá trị là 1.126.837.294 đồng, trong đó chia theo tỷ lệ 2/3 thì phần vốn của ông TC còn lại là 754.810.188 đồng, phần vốn của ông QH còn lại là 503.206.792 đồng. Các bên thống nhất giao toàn bộ nhà kính này cho ông QH sử dụng. Đối với phần giá trị nhà kính của ông TC thì thống nhất cân trừ trả cho ông QH số tiền 417.081.000 đồng; trả nợ cho bà Nguyễn Thị Diệu Thiện thông qua ông QH là 50.000.000 đồng; trả cho ông Bùi VN là 61.880.000 đồng; trả cho ông Nguyễn Phú là 60.256.000 đồng; trả cho bà Trần Thị PL là 152.856.000 đồng, còn lại 140.217.000 đồng của bà PL ở Hợp tác xã thì bà PL thống nhất lấy kho lạnh của Hợp tác xã nhưng sau đó bà PL không đồng ý lấy nên Hợp tác xã có họp thống nhất sẽ thanh toán số tiền 140.217.000 đồng cho bà PL trong vòng 05 năm từ năm 2020 đến năm 2025.

Sau đó, bà PL có liên hệ yêu cầu ông QH thanh toán cho bà PL số tiền 152.856.000 đồng thì ông QH không đồng ý, ông QH cho rằng buổi họp chuyển

vốn ngày 06/5/2020 ông QH không tham gia. Vì vậy, bà PL khởi kiện yêu cầu Hợp tác xã S trả lại số vốn góp còn lại cho bà PL là 304.010.000 đồng, quá trình Tòa án tiến hành đối chất giữa hai bên thì bà PL tính toán lại và xác định vốn góp còn lại của bà là 293.073.000 đồng nên bà PL yêu cầu Hợp tác xã S trả lại cho bà số tiền 293.073.000 đồng.

Theo người đại diện theo pháp luật của bị đơn Hợp tác xã S là ông Nguyễn TC trình bày: Hợp tác xã S được thành lập vào năm 2016 có 10 thành viên, ông Nguyễn TC là chủ tịch Hội đồng quản trị. Mục đích để sản xuất mua bán sơ chế rau củ quả, hàng nông sản. Ngày 01/10/2017 sau khi bà PL góp 210.000.000 đồng thì bà PL trở thành thành viên của hợp tác xã và Hợp tác xã có cấp giấy chứng nhận góp vốn cho bà PL. Năm 2018 bà PL góp thêm 140.000.000 đồng (*tương đương 70%/01 cổ đông*) và số tiền này bà PL góp bằng cách bà PL chuyển hàng nông sản cho Hợp tác xã thành tiền là 129.063.000 đồng và 10.937.000 đồng do được lợi nhuận của năm 2017. Hàng năm các bên có họp lại và thông báo cho các thành viên về lỗ, lãi cụ thể: Năm 2017 có họp Hội đồng thành viên lại, có bà PL tham gia họp thì năm 2017 hạch toán Hợp tác xã kinh doanh có lợi nhuận nên thống nhất chia lợi nhuận cho các thành viên tương ứng với tỷ lệ vốn góp thì bà PL được chia 10.937.000 đồng.

Đến cuối năm 2018 Hội đồng thành viên họp để thống nhất thua lỗ, lợi nhuận trong năm. Tuy nhiên năm 2018 một số thành viên xin ra khỏi hợp tác xã và có ý kiến và việc thu chi nên thành viên yêu cầu thuê đơn vị Kiểm toán độc lập vào kiểm toán lại thì kiểm toán lại xác định năm 2017, năm 2018 đều lỗ chứ không có lãi. Một số thành viên có ý kiến thì thành viên thống nhất cử ông QH là người am hiểu kiến thức kế toán tham gia chất vấn đơn vị kiểm toán, sau khi chất vấn thì các bên thống nhất là năm 2017, 2018 Hợp tác xã kinh doanh lỗ. Vì vậy, bà PL góp vốn 350.000.000 đồng trừ đi 45.990.000 đồng chịu lỗ và trừ đi 10.937.000 đồng mà bà PL nhận thì bà PL chỉ còn lại là 293.073.000 đồng.

Vào ngày 29/6/2019 các thành viên họp chuyển vốn thống nhất theo đó giải quyết cho các thành viên xin ra Hợp tác xã, xác định số vốn góp, số lỗ của từng năm và từng người thì số tiền 293.073.000 đồng của bà PL được giải quyết như sau: Do ngày 06/5/2020 có ông Hồ QH, ông Nguyễn Phú, ông Bùi VN và bà Trần Thị PL xin ra khỏi Hợp tác xã nên Hợp tác xã chỉ còn có 5 thành viên, các thành viên thống nhất duy trì Hợp tác xã với điều kiện giải quyết được quyền lợi của 04 người xin ra, cụ thể là ông TC và ông QH góp riêng vào Hợp tác xã diện tích nhà kính 5.000m² tại thôn 5, xã Gia Lâm, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng có giá trị là 1.559.594.549 đồng, sau khi trừ tài sản bị khấu hao, tài sản bị mất ...thì nhà kính này còn lại giá trị là 1.126.837.294 đồng, trong đó chia theo tỷ lệ 2/3 thì phần của ông TC là 754.810.188 đồng còn phần của ông QH là 503.206.792 đồng.

Thành viên xin ra thống nhất sang nhượng vốn còn lại ở Hợp tác xã cho ông TC. Đối với phần giá trị nhà kính của ông TC thì các bên thống nhất trả cho ông QH 417.081.000 đồng và trả nợ cho bà Nguyễn Thị Diệu Thiện thông qua ông QH là 50.000.000 đồng; trả cho ông VN là 61.880.000 đồng; trả cho ông Phu là 60.256.000 đồng; trả cho bà PL là 152.856.000 đồng. Hiện nay nhà kính này ông QH sử dụng và đã thống nhất chuyển vốn nên bà PL phải đòi ông QH chứ ông TC đã thống nhất thỏa thuận chuyển vốn rồi nên ông TC không đồng ý trả số tiền này theo yêu cầu của bà PL.

Đối với số tiền còn lại 140.217.000 đồng thì tại biên bản ngày 26/4/2020 bà PL thống nhất lấy kho lạnh của Hợp tác xã là xong nhưng sau đó bà PL có gọi điện báo lại là không lấy nữa nên các bên có hợp thống nhất vẫn sẽ duy trì Hợp tác xã với 05 thành viên và sẽ thanh toán số tiền 140.217.000 đồng cho bà PL trong vòng 05 năm từ năm 2020 đến năm 2025, nếu có lãi thì sẽ chi trả số tiền nợ còn lại cho bà PL, nếu làm ăn trong 05 năm này mà vẫn chưa có lãi để trả cho bà PL thì các thành viên còn lại của Hợp tác xã tự bỏ tiền ra để trả cho bà PL. Vì vậy, ông TC không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà PL.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Hồ QH trình bày: Tháng 01/2017 ông Hồ QH tham gia góp vốn để trở thành thành viên của Hợp tác xã S với số tiền 490.000.000 đồng, đến ngày 01/01/2018 ông QH tiếp tục góp 84.000.000 đồng, tổng vốn góp là 574.000.000 đồng. Cuối năm 2017 Hội đồng thành viên Hợp tác xã họp đánh giá tình hình kinh doanh và phân chia lợi nhuận. Năm 2017, Hợp tác xã báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có lãi và chia lãi cho các thành viên nhưng ông không nhớ rõ số tiền được chia. Tổng kết năm 2018 Hợp tác xã lại báo lỗ nên thành viên Hợp tác xã không đồng ý nên để cho ông TC thuê kiểm toán độc lập. Tuy nhiên, ông TC chỉ thuê một người làm lại hồ sơ kế toán và báo lỗ cả hai năm 2017, 2018. Cũng trong năm 2018 ông QH và ông TC được Liên Minh Hợp tác xã Việt Nam cho vay vốn đối ứng để làm nhà kính sản xuất và cùng đầu tư xây dựng chung 5.000m² nhà kính trên đất thuê tại thôn 5, xã Gia Lâm, huyện X, tỉnh Lâm Đồng. Diện tích nhà kính này là tài sản riêng và vốn vay cá nhân không góp vào Hợp tác xã. Trong đó ông QH đầu tư 2.000m², ông TC đầu tư 3.000m². Hai bên cùng thống nhất thuê đất sản xuất 05 năm sau đó trả lại đất và không sản xuất nữa.

Năm 2018 do không đồng ý với số liệu kiểm toán và cách quản lý kinh doanh của Hợp tác xã nên đầu năm 2019 ông QH và một số thành viên rút vốn. Ngày 05/6/2020 một số thành viên Hợp tác xã họp và lập biên bản chuyển vốn, do có việc riêng nên ông QH không tham gia. Ông QH có nhờ ông VN thông tin và cầm biên bản về cho ông QH xem, ông QH không ủy quyền cho ông VN tham gia quyết định thay ông QH. Do không đồng ý với nội dung biên bản chuyển vốn ngày 06/5/2020 theo hình thức chi trả bằng tiền mà là trừ nợ bằng diện tích nhà

kính nên ông QH không ký biên bản. Đồng thời, kết quả phân chia giá trị còn lại của nhà kính giữa ông QH và ông TC cũng sai, cụ thể: Giá trị nhà kính được thống nhất sau khi khấu hao, còn lại 1.126.837.294 đồng; chia ra ông QH nhận 2/5 giá trị còn lại của nhà kính là 450.734.917 đồng, ông TC nhận 3/5 giá trị còn lại của nhà kính là 676.102.376 đồng. Như vậy tổng số vốn còn lại của ông TC tương đương 3.000m² nhà kính là 676.102.376đ, được ông QH chấp nhận chuyển nợ theo thứ tự: Ông QH, bà Thiện, ông Phu, ông VN còn lại bao nhiêu nếu bà PL đồng ý thì chuyển. Phần diện tích nhà kính chỉ còn lại 289,89m² sẽ là phần chuyển vốn nợ mà bà PL có thể nhận. Ông QH có trao đổi với ông Phu, bà Thiện, ông VN, bà PL là ông QH chỉ đồng ý chuyển vốn nợ của ông TC bằng diện tích nhà kính theo tỷ lệ giá trị còn lại của nhà kính vào thời điểm đó. Đến nay ông Phu, bà Thiện và ông VN không có ý kiến gì và đồng ý hợp tác sản xuất. Riêng bà PL thì ông QH đã giải thích cho bà PL là chỉ có thể giúp bà PL nhận khấu trừ phần nợ của ông TC bằng diện tích nhà kính chứ không phải bằng tiền. Vấn đề công nợ còn lại thì ông QH không biết. Đồng thời, ông QH yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt ông QH.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Bùi VN trình bày: Tháng 01/2018 ông VN có tham gia góp vốn để trở thành thành viên của Hợp tác xã S với số tiền 70.000.000 đồng. Đến đầu năm 2019 Hợp tác xã họp báo cáo tình hình kinh doanh, báo lỗ của cả hai năm 2017, 2018 nên các thành viên trong hội đồng không đồng ý, nên cho ông TC thuê kiểm toán độc lập. Tuy nhiên ông TC chỉ thuê kiểm toán làm lại sổ sách kế toán. Do không đồng ý với số liệu kiểm toán và cách làm việc của Hợp tác xã nên ông VN và một số thành viên khác xin rút vốn khỏi Hợp tác xã.

Ngày 05/6/2020 ông VN và một số thành viên Hợp tác xã họp và lập biên bản chuyển vốn, do ông QH không dự họp nên có nhờ ông VN thông tin và cầm biên bản về rồi mới quyết định. Ông QH không viết giấy ủy quyền và ông VN chỉ ký với tư cách người liên quan. Khi cầm biên bản về cho ông QH thì ông QH phát hiện ra có sai sót về phần chia giá trị nhà kính còn lại tại xã Gia Lâm và cũng không thống nhất chi trả bằng tiền mặt.

Ông QH giải thích số liệu sai sót cụ thể: Giá trị nhà kính được thống nhất sau khi khấu hao, còn lại 1.126.837.294 đồng; chia ra ông QH nhận 2/5 giá trị còn lại của nhà kính là 450.734.917 đồng, ông TC nhận 3/5 giá trị còn lại của nhà kính là 676.102.376 đồng.

Sau đó, ông QH có thông báo với ông VN và những người liên quan chỉ thống nhất chuyển vốn bằng diện tích nhà kính vì ông TC chỉ trừ nợ bằng diện tích nhà kính chứ không phải tiền mặt và cùng nhau tiếp tục góp vốn vào sản xuất theo phương án và số liệu cụ thể như sau: Tổng số vốn còn lại của ông TC tương đương 3.000m² nhà kính là 676.102.376 đồng, được ông QH chấp nhận chuyển

nợ theo thứ tự: Ông QH, bà Thiện, ông Phu, ông VN còn lại bao nhiêu nếu bà PL đồng ý thì chuyển. Vốn chuyển cho ông QH là 438.635.000 đồng, quy đổi thành 1.946,31m² nhà kính; Bà Thiện là 50.000.000 đồng, quy đổi thành 221,86m² nhà kính; Ông Phu là 60.256.000 đồng, quy đổi thành 267,37m² nhà kính; Ông VN là 61.880.000 đồng, quy đổi thành 274,57m² nhà kính, phần còn lại 289,89m² sẽ là phần chuyển vốn nợ mà bà PL có thể nhận. Ông VN thống nhất với số liệu và phương án phân chia nhà kính để cùng nhau góp vốn sản xuất. Hiện nay ông VN, ông QH, ông Phu và bà Thiện đang sản xuất cho đến tháng 10/2023 hết thời điểm khấu hao 05 năm sẽ trả lại đất cho chủ đất. Đồng thời, do bận công việc nên ông VN yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt ông VN. Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2022/DS-ST ngày 18/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện X đã xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị PL về việc “Tranh chấp hợp đồng hợp tác” đối với Hợp tác xã S.

Buộc Hợp tác xã S phải trả cho bà Trần Thị PL số tiền là 140.217.000đ (*Một trăm bốn mươi triệu, hai trăm mười bảy ngàn đồng*).

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị PL về việc yêu cầu Hợp tác xã S phải trả số tiền vốn góp là 152.856.000đ (*Một trăm năm mươi hai triệu, tám trăm năm mươi sáu ngàn đồng*).

Ngoài ra Bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 23/3/2022, bà Trần Thị PL kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà.

Ngày 15/4/2022, ông Hồ QH kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét đối với phần liên quan đến ông tại mục 3 phần nhận định trong Bản án dân sự số 12/2022/DS-ST ngày 18 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện X có nội dung bà PL đòi ông QH số tiền 152.856.000đ theo biên bản chuyển vốn ngày 06/5/2020.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn bà Trần Thị PL, người liên quan ông Hồ QH vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Bị đơn Hợp tác xã S không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, người liên quan, đề nghị giải quyết như Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng và đầy đủ các qui định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn, người liên quan, sửa án sơ thẩm, buộc Hợp tác xã S trả cho bà Trần Thị PL số tiền 293.073.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Xuất phát từ việc Năm 2017, 2018 bà Trần Thị PL có góp vốn vào Hợp tác xã S (*Sau đây viết tắt là Hợp tác xã*) số tiền 350.000.000đ để trở thành thành viên của Hợp tác xã. Quá trình làm ăn các bên không thống nhất được với nhau về việc ăn chia nên năm 2020 bà PL xin rút khỏi tư cách thành viên Hợp tác xã, bà PL yêu cầu được nhận lại số tiền vốn góp sau khi đã trừ lỗ, còn lại là 293.073.000đồng. Bị đơn không đồng ý nên các bên phát sinh tranh chấp.

Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên là “*Tranh chấp hợp đồng hợp tác*” là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật

[2] Qua xem xét thì thấy rằng:

[2.1] Vào các năm 2017, 2018 bà Trần Thị PL góp vốn vào Hợp tác xã S để trở thành thành viên của Hợp tác xã với tổng số tiền góp vốn là 350.000.000đ. Quá trình làm ăn Hợp tác xã tổng kết lại hoạt động kinh doanh năm 2017, 2018 đều lỗ. Bà PL đồng ý chịu lỗ là 45.990.000đ và trừ đi 10.937.000đ mà bà PL nhận của năm 2017. Như vậy, cần xác định số vốn góp còn lại của bà PL ở Hợp tác xã tính đến năm 2020 là 293.073.000đ là có căn cứ.

Ngày 26/4/2020 Hợp tác xã đã tổ chức họp Hội đồng thành viên để giải quyết việc bà PL cùng một số thành viên rút vốn và ra khỏi Hợp tác xã. Theo đó Hợp tác xã đã chấp nhận việc chấm dứt tư cách thành viên Hợp tác xã của bà PL và giải quyết đối với số vốn 293.073.000đ của bà PL theo phương thức chuyển nhượng 152.856.000đ qua cho ông TC bằng cách khấu trừ qua phần tài sản của ông TC ở vườn chung với ông QH, còn lại 140.217.000đ Hợp tác xã họp thống nhất sẽ thanh toán số tiền 140.217.000đ cho bà PL trong vòng 05 năm từ năm 2020 đến năm 2025.

Xét thấy, theo biên bản họp Hội đồng thành viên ngày 26/4/2020 và Biên bản họp chuyển vốn ngày 06/5/2020 có nội dung liên quan đến việc xử lý phần vốn góp của ông QH, ông VN, ông Phu, bà PL khi những người này xin ra khỏi Hợp tác xã và đều có liên quan đến việc xử lý tài sản là nhà kính của ông TC và ông QH.

Đối với Biên bản họp chuyển vốn ngày 06/5/2020 thì quá trình giải quyết vụ án ông TC, bà PL đều thừa nhận năm 2020 ông QH, ông VN, ông Phu, bà PL xin ra khỏi Hợp tác xã thì các bên họp thống nhất chuyển nhượng vốn của ông Phu, ông VN, ông QH, bà PL ở Hợp tác xã cho ông TC. Ông TC thanh toán phần vốn của những người này bằng cách chuyển qua phần nhà kính 5000m² tại thôn 5, xã

Gia Lâm, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng của ông TC và ông QH. Theo đó các bên thống nhất giao toàn bộ nhà kính này cho ông QH sử dụng, ông QH có trách nhiệm thanh toán bằng tiền mặt lại cho các thành viên chuyển vốn, trong đó trả vốn góp cho bà PL là 152.856.000đ.

Biên bản chuyển vốn ngày 06/5/2020 bà PL có tham gia và ký vào biên bản. Tuy nhiên Biên bản này không có sự tham gia của ông QH, dẫn đến việc khi bà PL liên hệ yêu cầu ông QH phải trả số tiền 152.856.000đ thì ông QH không đồng ý vì ông QH cho rằng ông TC chuyển vốn nợ bằng nhà kính chứ không phải bằng tiền mặt, đồng thời khi họp hội đồng thành viên và họp chuyển vốn ông QH không có mặt và không đồng ý nên không ký vào biên bản.

Mặt khác, không có văn bản tài liệu nào thể hiện việc ông QH ủy quyền cho ông VN để tham gia buổi chuyển vốn nói trên. Cấp sơ thẩm cho rằng thực tế có việc ông QH đồng ý họp vắng mặt ông QH, sau khi họp thì ông VN mang biên bản về cho ông QH xem, trong biên bản này thể hiện rõ ông QH có trách nhiệm chi trả số cổ phần bằng tiền và ông QH không có văn bản gì phản hồi về việc mình về việc không đồng ý cho các bên biết cũng như cho Hợp tác xã biết nên ông QH phải có trách nhiệm đối với số tiền phải thanh toán cho bà PL là không có căn cứ, vi phạm quyền tự định đoạt của đương sự.

Bên cạnh đó, tại văn bản trình bày ý kiến ngày 07/6/2022 gửi Tòa án cấp phúc thẩm, ông QH cũng khẳng định “ông không viết giấy ủy quyền cho ông VN thay ông quyết định mà chỉ để ông VN tham dự với tư cách là thành viên và diện tích nhà kính là tài sản riêng, vốn vay cá nhân của ông và ông TC, không góp vốn vào Hợp tác xã”.

Như vậy, việc Hợp tác xã quyết định các nội dung tại biên bản chuyển vốn ngày 06/5/2020 là trái quy định tại điểm m, khoản 1, khoản 4 Điều 7 Điều lệ Hợp tác xã S và khoản 9, 10 Điều 14 Luật Hợp tác xã.

Hơn nữa, sau khi giải quyết đối với số tiền góp vốn của bà PL là 152.856.000đ tại biên bản chuyển vốn ngày 06/5/2020, thì đối với số tiền 140.217.000đ tại biên bản họp Hội đồng thành viên ngày 26/4/2020, bà PL thống nhất lấy kho lạnh của Hợp tác xã, nhưng sau đó bà PL không đồng ý lấy nên Hợp tác xã có họp thống nhất sẽ thanh toán số tiền 140.217.000đ cho bà PL trong vòng 05 năm từ năm 2020 đến năm 2025 thì theo quy định tại điểm c Điều 8 khoản 2 Điều lệ Hợp tác xã thì “Việc trả lại vốn góp và quyền lợi tài chính tùy thuộc vào tình hình tài chính của Hợp tác xã nhưng không quá 12 tháng” nên việc các bên thỏa thuận làm ăn có lãi sẽ trả cho bà PL trong vòng 05 năm là trái với Điều lệ hoạt động của Hợp tác xã, ảnh hưởng quyền lợi ích hợp pháp của bà PL.

Như vậy, cần buộc Hợp tác xã S phải thanh toán cho bà PL số tiền 293.073.000đ là phù hợp.

[2.2] Từ những phân tích trên, cần chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị PL và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ QH để sửa bản án sơ thẩm theo hướng đã nhận định là có căn cứ.

[3] Về án phí: Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Các đương sự phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm trên yêu cầu không được chấp nhận, cụ thể: Buộc Hợp tác xã S phải chịu án phí trên số tiền phải thanh toán cho bà Trần Thị PL là: 14.653.650đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 12, khoản 2, 4 Điều 26, điểm a khoản 3, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị PL, ông Hồ QH, sửa bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “*Tranh chấp hợp đồng hợp tác*” của nguyên đơn bà Trần Thị PL đối với bị đơn Hợp tác xã S.

Buộc Hợp tác xã S phải trả cho bà Trần Thị PL số tiền 293.073.000đ (*Hai trăm chín mươi ba triệu không trăm bảy mươi ba ngàn đồng*).

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Trần Thị PL được nhận lại số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã tạm nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0015239 ngày 08/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X.

+ Hợp tác xã S phải chịu 14.653.650đ án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

+ Bà Trần Thị PL được nhận lại số tiền 300.000đ tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã tạm nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 00034569 ngày 24/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X.

+ Ông Hồ QH được nhận lại số tiền 300.000đ tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã tạm nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 00034569 ngày 24/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X.

3. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND huyện X, tỉnh Lâm Đồng (01);
- VKSND tỉnh Lâm Đồng (01);
- Chi Cục THADS huyện X, tỉnh Lâm Đồng (01);
- Phòng KT-NV & THA (01);
- Các đương sự (04);
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án (02).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Đức